

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Anh Vương	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Ngọc Như	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2020)
Bà Huỳnh Thanh Hồng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Lê Song Trọng Chinh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Dư Hữu Danh	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 43. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty phát sinh một khoản tiền thuê đất truy thu là 105.254.993.118 Đồng được kiến nghị bởi Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII theo Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần phát hành ngày 18 tháng 6 năm 2020 cho giai đoạn chuyển thể từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 (trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Theo đó, Công ty đã gửi các công văn đến Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một Thành viên để xin ý kiến chỉ đạo về việc xử lý tài chính tiền thuê đất này. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ ý kiến chỉ đạo từ các cơ quan chủ quản trên. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định chưa có đủ cơ sở để ghi nhận khoản tiền thuê đất truy thu này vì việc tất toán tiền thuê đất của giai đoạn trước khi Công ty được chuyển thành công ty cổ phần vẫn đang chờ chỉ đạo xử lý tài chính từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (chủ sở hữu cũ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ). Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Công ty đã phát sinh một nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến khoản tiền thuê đất truy thu này với số tiền là 105.254.993.118 Đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thể có được đầy đủ bằng chứng thích hợp về việc xử lý tài chính liên quan đến nghĩa vụ nợ phải trả này.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau đây:

- 1) Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày việc Công ty đã phát sinh một khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất cho giai đoạn trước ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty chưa có cơ sở ước tính đáng tin cậy về số tiền phải trả, theo đó, chưa ghi nhận các nghĩa vụ nợ này trên báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 2) Thuyết minh 2.12 của báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty phân bổ lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa Công ty vào ngày 16 tháng 5 năm 2016 trong 10 năm theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

- 3) Thuyết minh 2.16 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không cần ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”); và
- 4) Tại ngày phê chuẩn của báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ. (Thuyết minh 31(b)).

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9779
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		742.468.599.019	822.589.636.313
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.284.862.123	9.658.948.366
111	Tiền		2.284.862.123	4.658.948.366
112	Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		678.500.000.000	741.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	678.500.000.000	741.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		55.034.189.280	60.761.350.295
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.524.289.440	5.381.034.149
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		779.558.253	2.699.518.356
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	50.854.958.086	52.795.965.889
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(143.514.500)	(143.514.500)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		18.898.001	28.346.401
140	Hàng tồn kho	7	3.144.145.000	4.488.561.693
141	Hàng tồn kho		3.144.145.000	4.488.561.693
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.505.402.616	6.680.775.959
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.355.968.930	2.092.772.959
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12	149.433.686	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	4.588.003.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		617.313.958.287	559.399.940.602
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.878.656.948	5.878.656.948
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		240.000.000	240.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	12.678.656.948	12.678.656.948
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(7.040.000.000)	(7.040.000.000)
220	Tài sản cố định		145.415.144.617	164.571.931.915
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	145.332.003.462	164.441.863.140
222	Nguyên giá		536.304.835.018	539.161.552.203
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(390.972.831.556)	(374.719.689.063)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	83.141.155	130.068.775
228	Nguyên giá		29.999.912.390	29.999.912.390
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.916.771.235)	(29.869.843.615)
240	Tài sản dở dang dài hạn		13.995.407.787	10.636.527.857
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.995.407.787	10.636.527.857
250	Đầu tư tài chính dài hạn		380.096.832.047	299.770.928.865
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	253.277.125.000	253.277.125.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	33.605.592.683	33.605.592.683
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(285.885.636)	(111.788.818)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	93.500.000.000	13.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		71.927.916.888	78.541.895.017
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	71.927.916.888	78.541.895.017
270	TỔNG TÀI SẢN		1.359.782.557.306	1.381.989.576.915

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		247.806.126.832	61.690.627.512
310	Nợ ngắn hạn		245.533.126.832	59.122.685.512
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.810.689.947	10.791.455.379
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	129.959.787.577	2.778.978.115
314	Phải trả người lao động	13	2.940.502.150	6.244.179.292
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		275.631.464	200.186.021
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	103.999.896.706	33.086.055.827
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	4.546.618.988	6.021.830.878
330	Nợ dài hạn		2.273.000.000	2.567.942.000
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	2.273.000.000	2.567.942.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.111.976.430.474	1.320.298.949.403
410	Vốn chủ sở hữu		1.111.976.430.474	1.320.298.949.403
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	69.686.924.280	69.686.924.280
421	(Lỗ sau thuế lũy kế)/lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	(144.550.493.806)	63.772.025.123
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		157.360.513	2.733.959.264
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		(144.707.854.319)	61.038.065.859
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.359.782.557.306	1.381.989.576.915




Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.081.861.798	181.542.821.462
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.081.861.798	181.542.821.462
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(220.746.081.860)	(152.227.610.243)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(157.664.220.062)	29.315.211.219
21	Doanh thu hoạt động tài chính	41.539.944.598	41.389.523.010
22	Chi phí tài chính	(174.096.818)	(17.919.261)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(17.919.261)
25	Chi phí bán hàng	(4.318.735.480)	(7.402.264.828)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.337.872.536)	(14.137.417.249)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(144.954.980.298)	49.147.132.891
31	Thu nhập khác	308.189.263	1.206.893.675
32	Chi phí khác	(61.063.284)	(1.428.810.931)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	247.125.979	(221.917.256)
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(144.707.854.319)	48.925.215.635
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(7.544.772.467)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(144.707.854.319)	41.380.443.168
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.219)	331

Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(144.707.854.319)	48.925.215.635
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	21.915.175.315	24.394.702.534
03	Các khoản dự phòng	174.096.818	101.235.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(41.626.307.041)	(41.204.978.500)
06	Chi phí lãi vay	-	17.919.261
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(164.244.889.227)	32.234.093.930
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	8.729.269.997	(7.006.863.457)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.344.416.693	(212.252.946)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	122.517.868.210	(3.523.417.852)
12	Giảm chi phí trả trước	5.377.862.158	7.254.721.285
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(17.919.261)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	-	(6.560.935.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.275.472.169)	22.167.426.052
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.205.258.231)	(15.422.823.837)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	147.272.727	-
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(234.500.000.000)	(295.700.000.000)
24	Tiền thu lại tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	216.500.000.000	241.500.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	42.976.404.930	45.665.572.224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	18.918.419.426	(23.957.251.613)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	-	10.002.019.377
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(10.002.019.377)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.033.500)	(8.740.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(17.033.500)	(8.740.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.374.086.243)	(1.798.565.561)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	9.658.948.366	12.752.053.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2.284.862.123	10.953.488.341

Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") tiền thân là Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thành lập theo Quyết định Số 205/QĐ-UB ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM").

Theo Quyết định Số 287/QĐ-UB ngày 17 tháng 8 năm 1990 của UBND TP.HCM, Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11 được chuyển thành Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ trực thuộc Ủy ban Nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định Số 5518/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2002 của UBND TP.HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn.

Theo Quyết định Số 2397/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2006 của UBND TP.HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0301074118 cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty theo như đăng ký là 1.186.840.000.000 đồng tương đương 118.684.000 cổ phần với mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DSP kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2018 theo Thông báo Số 1219/TB-SGDHN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý vé máy bay - tàu lửa - tàu thủy;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ về nhiếp ảnh;
- Kinh doanh bãi đậu xe;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan; hội chợ;
- Giữ rừng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty liên kết được trình bày như trong Thuyết minh 4.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 552 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 612 người).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu.

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập cơ sở kinh doanh mới. Các bên có nghĩa vụ, được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong BCC, và thực hiện hoạt động của BCC cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Nếu BCC quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên chịu, thì Công ty phải ghi nhận khoản chi phí đó. Đối với các khoản chi phí chung, Công ty căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để ghi nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 7 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
TSCĐ khác	4 – 15 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa Công ty được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa theo Thông tư Số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014 và Công văn Số 13956/CT-TTHT ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Công ty áp dụng Thông tư Số 180/2012/TT-BTC Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, nên Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc thực tế phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các nhà đầu tư phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về nhân viên bán hàng, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, lợi thế kinh doanh và các chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính là thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

3 TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	513.825.000	2.670.773.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.759.113.753	1.903.801.686
Tiền đang chuyển	11.923.370	84.373.680
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.000.000.000
	<u>2.284.862.123</u>	<u>9.658.948.366</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và có lãi suất hàng năm được hưởng là 5%.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2020</u>		<u>Tại ngày 31.12.2019</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	678.500.000.000	678.500.000.000	741.000.000.000	741.000.000.000
ii. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	93.500.000.000	93.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6,50%/năm đến 8,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,80%/năm đến 8,85%/năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại trên 12 tháng, với lãi suất hàng năm được hưởng là 8,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,85%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (*)	253.277.125.000	-	253.277.125.000	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt (**) Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà (**)	29.442.390.096 4.163.202.587 33.605.592.683	- (285.885.636) (285.885.636)	29.442.390.096 4.163.202.587 33.605.592.683	- (111.788.818) (111.788.818)

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen được xác định lại theo phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên thành công ty cổ phần được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định Số 6321/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 184.790.990.400 Đồng.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	2.695.734.440	4.079.601.149
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	828.555.000	1.301.433.000
	<u>3.524.289.440</u>	<u>5.381.034.149</u>

Chi tiết những khách hàng là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty TNHH Chăm sóc Sức khoẻ Nhất phẩm Hoàng Gia	457.236.400	920.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Đại Dương	147.132.332	899.540.564
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	260.426.900	541.481.700

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là 167.950.000 đồng các khoản phải thu từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán từ 180 ngày trở lên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 112.370.900 đồng).

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2020</u>		<u>Tại ngày 31.12.2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	46.742.059.633	-	33.589.757.565	-
Tiền thuê đất của giai đoạn trước cổ phần hóa (*)	2.728.877.249	-	2.728.877.249	-
Ký quỹ, ký cược	691.136.918	-	439.039.675	-
Phải thu người lao động	338.703.000	-	363.892.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	80.060.000	-	249.200.000	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 28(b))	-	-	14.588.762.400	-
Khác	274.121.286	-	836.436.500	-
	<u>50.854.958.086</u>	<u>-</u>	<u>52.795.965.889</u>	<u>-</u>

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Tiền thuê đất gồm: 2.168.870.000 Đồng tiền thuê đất của Khu đất Công viên Đàm Sen, số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 và 560.007.249 Đồng tiền thuê đất của Khu Du lịch Sinh thái Rừng Ngập mặn Vàm Sát, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 2010 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 được thông báo căn cứ theo Công văn Số 250a/KV IV – TH ngày 3 tháng 5 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiến nghị tăng thu Ngân sách Nhà nước qua kiểm toán chuyên đề “Việc Quản lý, Sử dụng Đất trong và sau Quá trình Cổ phần hóa của Doanh nghiệp Nhà nước Giai đoạn 2011 - 2017 trên Địa bàn TP. HCM”. Tại ngày 5 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thông báo Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên (chủ sở hữu cũ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ) số tiền thuê đất bổ sung của giai đoạn trước cổ phần hóa này theo Thông báo Số 097/CV-2019. Việc tất toán tiền thuê đất này vẫn đang chờ chỉ đạo xử lý tài chính từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt (*)	11.160.656.948	6.800.000.000	11.160.656.948	6.800.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.518.000.000	-	1.518.000.000	-
	<u>12.678.656.948</u>	<u>6.800.000.000</u>	<u>12.678.656.948</u>	<u>6.800.000.000</u>

(*) Bao gồm 2.647.612.791 Đồng chi phí vận hành Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Chi phí này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện trình bày chi tiết ở Thuyết minh 31(a).

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	1.830.790.374	2.810.730.979
Hàng hóa	1.313.354.626	1.677.830.714
	<u>3.144.145.000</u>	<u>4.488.561.693</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí bảo trì, sửa chữa	745.771.998	626.712.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	163.390.143	234.872.965
Khác	2.446.806.789	1.231.187.000
	<u>3.355.968.930</u>	<u>2.092.772.959</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	59.842.420.022	64.934.227.028
Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen (**)	6.995.003.594	6.995.003.594
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.850.982.694	4.052.923.207
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.472.198.552	1.676.405.250
Khác	767.312.026	883.335.938
	<u>71.927.916.888</u>	<u>78.541.895.017</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định Số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.

(**) Bao gồm chi phí khấu hao của tài sản cố định dùng để vận hành việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Chi phí này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện trình bày chi tiết ở Thuyết minh 31(a).

Biến động chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	80.634.667.976	92.045.783.568
Mua trong kỳ/năm	5.307.672.815	44.116.013.098
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	497.832.584	3.791.116.781
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.156.287.557)	(59.440.217.495)
Thanh lý	-	(7.566.011)
Khác	-	129.538.035
Số dư cuối kỳ/năm	<u>75.283.885.818</u>	<u>80.634.667.976</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

9	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	327.275.309.570	176.498.886.915	2.060.845.563	29.713.208.248	3.613.301.907	539.161.552.203
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	980.806.827	972.839.000	-	-	-	1.953.645.827
	Mua trong kỳ	81.517.929	643.225.455	-	-	140.909.090	865.652.474
	Thanh lý, nhượng bán	-	(5.445.720.146)	(70.810.060)	(159.485.280)	-	(5.676.015.486)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	328.337.634.326	172.669.231.224	1.990.035.503	29.553.722.968	3.754.210.997	536.304.835.018
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	203.745.499.565	142.364.097.268	1.499.657.126	25.432.153.230	1.678.281.874	374.719.689.063
	Khấu hao trong kỳ	14.969.172.653	5.170.465.607	234.458.644	1.083.556.749	410.594.042	21.868.247.695
	Thanh lý, nhượng bán	-	(5.391.035.458)	(70.810.060)	(153.259.684)	-	(5.615.105.202)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	218.714.672.218	142.143.527.417	1.663.305.710	26.362.450.295	2.088.875.916	390.972.831.556
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	123.529.810.005	34.134.789.647	561.188.437	4.281.055.018	1.935.020.033	164.441.863.140
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	109.622.962.108	30.525.703.807	326.729.793	3.191.272.673	1.665.335.081	145.332.003.462

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 142.463.521.146 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 132.967.286.725 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2020	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.345.094.888	27.524.748.727	29.869.843.615
Khấu hao trong kỳ	46.927.620	-	46.927.620
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.392.022.508	27.524.748.727	29.916.771.235
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	130.068.775	-	130.068.775
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	83.141.155	-	83.141.155

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 29.530.636.215 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 29.530.636.215 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công viên Đầm Sen	11.166.128.865	8.963.984.522
Khu Du lịch Sinh thái Vàm Sát	336.969.699	521.699.699
Khác	2.492.309.223	1.150.843.636
	13.995.407.787	10.636.527.857

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.636.527.857	1.078.967.384
Mua trong kỳ/năm	5.339.605.757	17.968.031.915
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 9(a))	(1.953.645.827)	(9.465.457.319)
Chuyển sang chi phí trả trước	(27.080.000)	(237.140.550)
Tăng khác	-	1.292.126.427
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.995.407.787</u>	<u>10.636.527.857</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	3.775.292.675	10.610.326.290
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	35.397.272	181.129.089
	<u>3.810.689.947</u>	<u>10.791.455.379</u>

Chi tiết những nhà cung cấp là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả ngắn hạn của nhà cung cấp như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	<u>970.909.087</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày	Trong kỳ 6 tháng		Tại ngày
	1.1.2020 VND	Số phải nộp VND	Cán trừ VND	30.6.2020 VND
a) Phải nộp				
Thuế TNDN hiện hành	1.448.846.877	-	-	1.448.846.877
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.074.719.363	6.381.136.541	(3.966.822.289)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	102.522.296	323.995.573	-	(3.489.033.615)
Thuế thu nhập cá nhân	151.958.379	286.309.503	-	(356.636.800)
Thuế đất phi nông nghiệp	-	1.127.615.637	-	(412.924.171)
Tiền thuế đất phải nộp	-	29.738.743.556	(4.588.003.000)	1.127.615.637
Tiền thuế đất truy thu theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 30)	-	104.158.511.844	-	23.128.900.439
Thuế, phí và lệ phí khác	931.200	17.753.124	-	104.158.511.844
				688.000
	<u>2.778.978.115</u>	<u>142.034.065.778</u>	<u>(8.554.825.289)</u>	<u>129.959.787.577</u>
b) Phải thu				
Tiền thuê đất	(4.588.003.000)	-	4.588.003.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(4.116.255.975)	3.966.822.289	(149.433.686)
	<u>-</u>	<u>(4.116.255.975)</u>	<u>3.966.822.289</u>	<u>(149.433.686)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động.

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 18 và Thuyết minh 28(b))	59.458.483.110	133.516.610
Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt (*) (Thuyết minh 31(a))	29.080.056.313	29.080.056.313
Phải trả Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên (**) (Thuyết minh 28(b))	11.571.136.400	-
Bảo hành công trình	1.100.615.953	1.261.926.901
Tiến đặt cọc phải trả	712.044.538	1.586.629.944
Quỹ tiền lương, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	431.600.000	504.000.000
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả cho Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (Thuyết minh 28(b))	35.872.000	83.576.000
Khác	1.610.088.392	436.350.059
	<u>103.999.896.706</u>	<u>33.086.055.827</u>

(*) Đây là doanh thu từ việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Doanh thu này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện được trình bày chi tiết ở Thuyết minh 31(a).

(**) Gồm 7.692.457.447 Đồng lãi tiền gửi ngân hàng được tính trên số Lợi nhuận chưa phân phối chậm nộp về Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên tại thời điểm cổ phần hóa và 3.878.678.953 Đồng cổ tức cần nộp thêm về Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên trước thời điểm cổ phần hóa, được kiến nghị bởi Kiểm toán Nhà nước theo Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ) phát hành ngày 18 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh 25).

(b) Dài hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.273.000.000	2.567.942.000
	<u>2.273.000.000</u>	<u>2.567.942.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.021.830.878	5.144.654.499
Tăng (Thuyết minh 17)	4.272.664.610	7.206.802.867
Giảm	(5.747.876.500)	(6.329.626.488)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.546.618.988</u>	<u>6.021.830.878</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>118.684.000</u>	<u>118.684.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>118.684.000</u>	<u>118.684.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>118.684.000</u>	<u>118.684.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên	58.155.160	49	58.155.160	49
Công ty Cổ phần Sam Holdings	41.489.425	35	41.489.425	35
Cổ đông khác	19.039.415	16	19.039.415	16
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>118.684.000</u>	<u>100</u>	<u>118.684.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

17 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.186.840.000.000	69.686.924.280	80.345.718.226	1.336.872.642.506
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	61.038.065.859	61.038.065.859
Chia cổ tức	-	-	(71.210.400.000)	(71.210.400.000)
Phân phối Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	(7.206.802.867)	(7.206.802.867)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	805.443.905	805.443.905
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.186.840.000.000	69.686.924.280	63.772.025.123	1.320.298.949.403
Lỗ trong kỳ	-	-	(144.707.854.319)	(144.707.854.319)
Chia cổ tức (i) (Thuyết minh 18)	-	-	(59.342.000.000)	(59.342.000.000)
Phân phối Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (i) (Thuyết minh 15)	-	-	(4.272.664.610)	(4.272.664.610)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.186.840.000.000	69.686.924.280	(144.550.493.806)	1.111.976.430.474

(i) Theo Nghị quyết Số 05/2020/HĐQT/NQ tại ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty bằng cách trích các Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi và chia cổ tức với số tiền lần lượt là 1.220.761.317 Đồng, 3.051.903.293 Đồng và 59.342.000.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

18 TRẢ CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	133.516.610	25.887.500
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 17)	59.342.000.000	71.210.400.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(17.033.500)	(71.102.770.890)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>59.458.483.110</u>	<u>133.516.610</u>

19 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020	30.6.2019
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(144.707.854.319)	41.380.443.168
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.136.332.305)
	<u>(144.707.854.319)</u>	<u>39.244.110.863</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.684.000	118.684.000
Lỗ/(lãi) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	<u>(1.219)</u>	<u>331</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2020 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 16 tháng 6 năm 2020.

19 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được tính lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2019 theo Nghị quyết Số 07/2019/HĐQT/NQ tại ngày 16 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	41.380.443.168	(2.136.332.305)	39.244.110.863
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.684.000	-	118.684.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	349	(18)	331

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 7.200.000.000 Đồng và 9.504.000.000 đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh 29).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	62.444.872.920	179.582.284.589
Doanh thu bán hàng hóa	636.988.878	1.960.536.873
	<u>63.081.861.798</u>	<u>181.542.821.462</u>

22 GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Tiền thuê đất truy thu theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 30)	104.158.511.844	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	116.286.236.339	150.525.221.031
Giá vốn của hàng hóa đã bán	301.333.677	1.702.389.212
	<u>220.746.081.860</u>	<u>152.227.610.243</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi tiền gửi	31.814.102.998	29.637.464.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.725.841.600	11.752.058.600
	<u>41.539.944.598</u>	<u>41.389.523.010</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí quảng cáo	2.657.312.170	5.098.451.912
Chi phí nhân viên	1.483.431.751	1.860.695.549
Chi phí hoa hồng	35.810.000	119.948.119
Chi phí khác	142.181.559	323.169.248
	<u>4.318.735.480</u>	<u>7.402.264.828</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí phải trả về Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên (Thuyết minh 14(a))	11.571.136.400	-
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	5.091.807.006	5.091.807.006
Chi phí nhân viên	4.970.573.052	6.765.575.011
Chi phí thuê văn phòng	545.454.540	545.454.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	208.374.110	288.157.412
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.597.902	107.559.789
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	101.235.000
Chi phí khác	1.899.929.526	1.237.628.491
	<u>24.337.872.536</u>	<u>14.137.417.249</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định Giá trị Doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định Số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(144.707.854.319)	48.925.215.635
Thuê tính ở thuế suất 20%	(28.941.570.864)	9.785.043.127
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.945.168.320)	(2.350.411.720)
Chi phí không được khấu trừ	23.449.200	110.141.060
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.863.289.984	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	7.544.772.467
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	7.544.772.467
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	7.544.772.467

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí tiền thuê đất truy thu (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 30)	104.158.511.844	-
Chi phí nhân viên	32.319.961.155	43.841.116.583
Chi phí thuê đất và thuế đất	28.739.771.404	15.699.919.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.915.175.315	24.394.702.534
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.863.954.581	21.916.460.351
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	5.091.807.006	5.091.807.006
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.773.408.419	3.520.080.655
Chi phí quảng cáo	2.657.312.170	5.098.451.912
Chi phí thuê nhà	2.170.909.079	1.799.999.988
Chi phí khách mua gói du lịch	2.016.154.730	5.353.589.804
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.681.521.761	2.905.598.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.246.157	5.560.287.067
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	101.235.000
Chi phí khác	36.622.956.255	38.484.043.604
	249.402.689.876	173.767.292.320

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là doanh nghiệp Cổ phần với hai cổ đông lớn là Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một Thành viên và Công ty Cổ phần Sam Holdings được trình bày ở Thuyết minh 16. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.26 và chi tiết các bên liên quan là công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 4.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	141.983.636	786.966.272
Công ty Cổ phần Sam Holdings	246.748.715	502.029.094
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên	34.719.996	164.286.096
	<u>423.452.347</u>	<u>1.453.281.462</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	258.689.089	863.387.275
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên	-	148.273.210
	<u>258.689.089</u>	<u>1.011.660.485</u>
iii) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	9.725.841.600	11.752.058.600
	<u>9.725.841.600</u>	<u>11.752.058.600</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.311.625.000	1.795.200.000
	<u>1.311.625.000</u>	<u>1.795.200.000</u>
v) Hoạt động tài chính		
Chia cổ tức cho các cổ đông	59.342.000.000	71.210.400.000
	<u>59.342.000.000</u>	<u>71.210.400.000</u>
vi) Chi phí phải trả cho		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên	11.571.136.400	-
	<u>11.571.136.400</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	770.000.000	1.262.549.000
Công ty Cổ phần Sam Holdings	58.555.000	38.884.000
	<u>828.555.000</u>	<u>1.301.433.000</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	-	14.588.762.400
	<u>-</u>	<u>14.588.762.400</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	35.397.272	181.129.089
	<u>35.397.272</u>	<u>181.129.089</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14(a))		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	59.458.483.110	133.516.610
Phải trả Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên	11.571.136.400	-
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả cho Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	35.872.000	83.576.000
	<u>76.882.411.510</u>	<u>217.092.610</u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	2.880.000.000	3.168.000.000
Từ 1 đến 5 năm	4.320.000.000	6.336.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>7.200.000.000</u>	<u>9.504.000.000</u>

30 NỢ TIỀM TÀNG VÀ ĐIỀU CHỈNH TIỀN THUÊ ĐẤT

Việc truy thu tiền thuê đất

Trong kỳ kế toán này, Công ty đã nhận được Báo cáo Kiểm toán từ Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII và các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Chi cục Thuế Quận 11 như sau:

Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ)

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII phát hành Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ) (“Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước”), với thời kỳ kiểm toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 16 tháng 5 năm 2016.

Theo đó, đối với khoản tiền thuê đất truy thu, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII kiến nghị Công ty nộp ngân sách Nhà nước tiền thuê đất được xác định tăng thêm là 209.413.504.962 Đồng, cụ thể:

- Truy thu tiền thuê đất từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016: 105.254.993.118 Đồng, đối với Lô đất Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh (Công viên Đàm Sen); và
- Truy thu tiền thuê đất từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 104.158.511.844 Đồng; trong đó số tiền truy thu lần lượt là 86.126.173.765 Đồng, 17.487.371.110 Đồng và 544.966.968 Đồng đối với Lô đất Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Khu đất Công viên Nước Đàm Sen và Khu đất Số 915 Đường 3/2, TP. Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, Kiểm toán Nhà nước cũng tạm tính truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đối với Lô đất Công viên Đàm Sen là 130.634.137.200 Đồng nhưng không đề nghị xử lý tài chính truy thu số tiền này. Số tiền này cũng đã tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và thu hồi lại một phần khi phát hành cổ phiếu.

Các kiến nghị xử lý khác từ Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII như sau:

- Giảm lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn chuyển thể nộp về Công ty mẹ - Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên với số tiền 75.271.406.874 Đồng do ảnh hưởng từ sự tăng lên của tiền thuê đất truy thu giai đoạn trước cổ phần hóa 105.254.993.118 Đồng, và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trong giai đoạn này do thay đổi khác trong doanh thu, chi phí theo kết quả kiểm toán là 22.378.333.395 Đồng.
- Đề nghị Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán này; báo cáo kết quả thực hiện về Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII trước ngày 31 tháng 10 năm 2020. Trong Báo cáo Kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (giải thích rõ lý do chưa thực hiện).

30 NỢ TIỀM TÀNG VÀ ĐIỀU CHỈNH TIỀN THUÊ ĐẤT (tiếp theo)

Việc truy thu tiền thuê đất (tiếp theo)

Thông báo truy thu tiền thuê đất từ Chi cục Thuế Quận 11 đã ban hành trong năm 2020

Trong năm 2020, các thông báo truy thu tiền thuê đất được Chi cục Thuế Quận 11 ban hành như sau:

- Thông báo Số 337/TB-CCT ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 1 tháng 1 năm 1996 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 162.470.761.414 Đồng, đối với Lô đất Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh;
- Thông báo Số 338/TB-CCT ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016: 40.117.912.033 Đồng, đối với Lô đất Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh; và
- Thông báo Số 866/TB-CCT ban hành ngày 8 tháng 6 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 1 tháng 7 năm 2018: 18.812.437.782 Đồng, đối với Khu đất Công viên Nước Đầm Sen.

Sau khi nhận được Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước bởi Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII và các Thông báo truy thu tiền thuê đất từ Chi cục Thuế Quận 11 như trên, Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

- Ghi nhận khoản tiền thuê đất truy thu từ thời điểm cổ phần hóa ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo kiến nghị từ Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước vào Giá vốn hàng bán trong kỳ là 104.158.511.844 Đồng (Thuyết minh 22); và
- Ghi nhận khoản tiền thuê đất truy thu phải trả Ngân sách Nhà nước 104.158.511.844 Đồng (Thuyết minh 12).

Ngoài ra, tại ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã gửi Công văn Số 111/CV-2020 đến Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công văn Số 112/CV-2020 đến Sở Tài chính và Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn Số 113/CV-2020 đến Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một Thành viên để xin ý kiến chỉ đạo về việc xử lý tài chính tiền thuê đất bổ sung của giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 1996 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 như trên. Việc tất toán tiền thuê đất này vẫn đang chờ chỉ đạo xử lý tài chính từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên. Do đó, Công ty chưa có cơ sở ước tính đáng tin cậy về số tiền phải trả này. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ nợ này trên báo cáo tài chính giữa niên độ do Công ty đánh giá đây là khoản nợ tiềm tàng.

31 VẤN ĐỀ KHÁC

(a) Tranh chấp thương mại

Ngày 12 tháng 10 năm 1996, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ký Hợp đồng Hợp tác Liên doanh Số 22/HĐ-96 với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (“Công ty Chí Đạt”) để thành lập Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen. Trong quá trình thực hiện, Công ty Chí Đạt có ký hai hợp đồng thuê tài chính số K97006 và K98002 ngày 16 tháng 2 năm 1998 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành viên Kexim Việt Nam, tên cũ là Công ty Cho thuê Tài chính Kexim Việt Nam (“Công ty Kexim”).

Trong năm 1999, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim xảy ra tranh chấp liên quan đến hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Theo Bản án Số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Công ty TNHH Một Thành viên (“MTV”) Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chịu trách nhiệm liên đới trong việc tranh chấp hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Sau đó, Công ty đã nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12 tháng 1 năm 2010, Tòa Phúc thẩm Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm lần thứ hai, ra tuyên bố hủy Bản án Số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009 và giao cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung. Vụ án được Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lần thứ ba vào ngày 13 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án Số 1457/2013/KDTM-ST quyết định Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Kexim số tiền 2.022.082,725 đô la Mỹ trừ đi 127.772.000 đồng (do đã nộp tiền cho Kho bạc Nhà nước) là giá trị gốc của các hệ thống thiết bị phát sinh từ hai hợp đồng thuê tài chính nêu trên mà Công ty trực tiếp sử dụng, khai thác thương mại từ năm 1998 đến năm 2007 và đang quản lý từ năm 1998 đến nay.

Do hệ thống trò chơi Bowling không sử dụng từ năm 2007 đến nay đã xuống cấp và lỗi thời nên năm 2010 và 2012, các bên liên quan (Công ty, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim) đều thống nhất việc yêu cầu định giá lại tài sản liên quan đến hai hợp đồng thuê tài chính trên. Qua hai lần yêu cầu định giá bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định Giá Miền Nam, các cơ quan định giá đều phản hồi toàn bộ tài sản yêu cầu định giá là máy móc giải trí chuyên dùng, gặp nhiều khó khăn vì không có đầy đủ thông tin để làm cơ sở tính toán, ngoài ra yêu cầu định giá vào thời điểm năm 2000 là không có cơ sở.

Ngày 6 tháng 1 năm 2014, Công ty tiếp tục nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án để chờ kết quả định giá tài sản tranh chấp của Công ty Tư vấn và Thẩm định Giá Đông Nam và Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại này khi lý do tạm đình chỉ bị hủy.

Ngày 8 tháng 10 năm 2019, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã gửi Công văn Số 5/GTT-TANDCC để triệu tập đại diện Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ Công ty Kexim kiện Công ty Chí Đạt nêu trên, có mặt tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 11 năm 2019.

31 VẤN ĐỀ KHÁC (tiếp theo)

(a) Tranh chấp thương mại (tiếp theo)

Ngày 26 tháng 10 năm 2019, Công ty gửi Công văn Số 149/CV-DLPT cho Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hoãn phiên tòa ngày 1 tháng 11 năm 2019, với lý do các cổ đông và Hội đồng Quản trị mới của Công ty cần có thời gian để nắm bắt lại toàn bộ nội dung vụ việc trước khi tham dự phiên xử của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thực hiện tốt nhất việc bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp theo quy định pháp luật.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã gửi Công văn Số 14291/GTT-TANDCC để triệu tập đại diện Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ Công ty Kexim kiện Công ty Chí Đạt nêu trên, có mặt tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2020. Trong phiên tòa phúc thẩm này, Tòa án Nhân dân Cấp cao đã đưa ra phán quyết cuối cùng: Công ty Kexim phải chịu trách nhiệm 50% tổng giá trị thiệt hại (số tiền là 2.022.082,725 đô la Mỹ); Công ty Chí Đạt và Công ty Phú Thọ cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với 50% tổng giá trị thiệt hại còn lại. Tỷ lệ chịu trách nhiệm của Công ty Chí Đạt và Công ty Phú Thọ sẽ căn cứ vào tỷ lệ thỏa thuận góp vốn ban đầu trong Hợp đồng Liên doanh Số 22/HĐ-96 ngày 12 tháng 10 năm 1996 (Công ty Chí Đạt: 70% và Công ty Phú Thọ: 30%).

Tại ngày phê chuẩn của báo cáo tài chính giữa niên độ này, do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa có bản án chính thức bằng văn bản, Công ty chưa phản ánh ảnh hưởng của phán quyết này vào báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, Công ty đang hạch toán một số khoản mục tài sản và công nợ liên quan trên bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2020, gồm Phải thu từ Chí Đạt 11.160.656.948 Đồng, Chi phí khấu hao trung tâm thương mại Bowling Đầm Sen 6.995.003.594 Đồng và Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt 29.080.056.313 Đồng (Thuyết minh 6(b), 8(b) và 14(a)). Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vấn đề tranh chấp này sẽ được Công ty ghi nhận đầy đủ vào sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, sau khi bù trừ với các khoản mục liên quan hiện có trên bảng cân đối kế toán, vào báo cáo tài chính khi có bản án chính thức bằng văn bản từ Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Quyết toán cổ phần hóa

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành viên thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 1.186.840.000.000 đồng tương ứng 118.684.000 cổ phần theo Quyết định Số 6321/QĐ-UBND. Từ ngày 17 tháng 5 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 Số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.

32 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Sự tái bùng phát và lan rộng trở lại của Virus Covid-19 từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của Covid-19 đến kết quả tài chính trong kỳ tiếp theo của Công ty. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục ước tính ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong kỳ tiếp theo của Công ty và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu tác động của vấn đề này.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc